TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – ĐỒNG NAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2026/HNGĐ-ST
Ngày 09-4-2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11, TỈNH ĐỒNG NAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Ngần
Bà Vũ Thị Lựu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tới – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 219/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2026/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phùng Thị N, sinh năm 1988 (vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Nơi đăng ký thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn H 02, xã B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/10/2025 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn trình bày:

Bà N và ông T sau thời gian tìm hiểu đã tự nguyện về chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước vào ngày 20/11/2006, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 76. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 01 năm đầu, sau đó thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do kinh tế gia đình khó khăn, ông T hay uống rượu về chửi bới bà N. Mâu thuẫn vợ chồng đã diễn ra trong thời gian dài, cả hai không giải quyết được mâu thuẫn và đã không còn chung sống với nhau, không có sự quan tâm, chăm sóc cho nhau. Bà N cảm thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên nộp đơn khởi kiện xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà N và ông T có hai con chung là Nguyễn Văn T1 - sinh ngày 13/10/2007 và Nguyễn Anh T2 - sinh ngày 02/7/2010. Cháu T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết, còn cháu T2 khi ly hôn đề nghị giao cháu T2 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Nguyễn Văn T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn Phùng Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn Nguyễn Văn T và bị đơn cư trú tại xã B, tỉnh Đồng Nai nên Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[2] Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước vào ngày 20/11/2006, do đó đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn cũng như tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được, xét thấy tuy không xác định được trong quá trình chung sống giữa bà N và ông T có xảy ra mâu thuẫn hay không nhưng thực tế bà N và ông T đã không còn sống chung với nhau, không có sự quan tâm, chăm sóc cho nhau, bản thân ông T biết việc bà N xin ly hôn và được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có bất cứ động thái nào cho thấy có mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, trong khi đó bà N nhất quyết xin ly hôn vì cho rằng mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

[4] Về con chung: Bà N và ông T có hai con chung là Nguyễn Văn T1 - sinh ngày 13/10/2007 và Nguyễn Anh T2 - sinh ngày 02/7/2010.

Cháu T1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Trong thời gian không sống chung, con chung đều do bà N nuôi dưỡng, chăm sóc, vẫn đảm bảo phát triển mọi mặt và các quyền lợi hợp pháp của con chưa thành niên, đồng thời cháu T2 có nguyện vọng được ở với bà N nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228; các điều 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, cho bà Phùng Thị N ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Anh T2 - sinh ngày 02/7/2010 cho bà Phùng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí:

Bà Phùng Thị N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình không có giá ngạch, trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007629 ngày 12 tháng 11 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 11 – Đồng Nai
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã B, tỉnh Đồng Nai
(Số 76, ngày 20/11/2006);
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án (10).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thị Bích Vân